

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT.
Ngày: 10/4/2018.
V/v : "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Các Thẩm phán: 1. Bà Hoàng Thị Thu Hiền;

2. Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Trình - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 09 và ngày 10/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2017/TLPT-KDTM, ngày 07/11/ 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng";

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐ - PT ngày 09/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐ-PT ngày 25/01/2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty TNHH MTV Q, Việt Nam -(VAMC).

Địa chỉ: Số X phố H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc H1 – Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn Th2 – Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Nhận ủy quyền lại: Bà Lương Thị H, sinh năm 1982 - Văn bản ủy quyền số 241/2015/VAMC –UQ ngày 27/01/2015 – Có mặt.

TQ: Phường Đ, thành phố. B, tỉnh Bắc Ninh.

*** Bị đơn:** Công ty Cổ phần thép H. Địa chỉ: Cụm Công nghiệp H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo pháp luật: Ông Chu Văn L – Giám đốc Công ty – Vắng mặt. Địa chỉ: Công ty cổ phần thép H thuộc Cụm Công nghiệp H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Như B sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 01A, phố L, phường V, Quận Đ, Tp. Hà Nội.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th – Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh -(Sacombank).

Địa chỉ: Số Y, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Th Tr – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Doãn Đ – Chức vụ Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro trực thuộc Sacombank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Số Z, phố T, Phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (theo văn bản ủy quyền số 34/2018/GUQ-CNBN ngày 24/01/2018)- Có mặt.

2. Ông Phạm Xuân Kh, sinh năm 1955- Có mặt.

3. Bà Chu Thị H2, sinh năm 1968 – Vợ ông Kh- Vắng mặt.

4. Anh Phạm Xuân T, sinh năm 1986 – Con ông Kh- Vắng mặt.

5. Chị Đào Thị Phương H3, sinh năm 1987-Vợ anh T, con dâu của ông Kh-Vắng mặt.

6. Chị Phạm Bích Ng1, sinh năm 1991- Con ông Kh-Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã D, huyện Đ, Th3 phố Hà Nội.

Bà H2, anh T, chị H3, chị Ng đều ủy quyền cho ông Kh tham gia tố tụng.

7. Ông Nguyễn Văn M, Sinh năm 1967 -Vắng mặt.

8. Bà Chu Thị Bích Th, Sinh năm 1970- Vợ ông M-Có mặt.

9. Chị Nguyễn Thu Th1, sinh năm 1997- Con ông M-Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Khu Trung tâm, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Th3 phố Hà Nội.

Ông M, chị Th1 đều ủy quyền cho bà Th tham gia tố tụng.

10. Ông Nguyễn Ngọc Th3, Sinh năm 1961 - Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị L1, Sinh năm 1965 -Vợ ông Th3- Có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

12. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1968 - Có mặt

13. Bà Tống Thị T, sinh năm 1973 -Vợ ông Ng- Có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ng và bà T:** Luật sư Nguyễn Văn S- Công ty Luật Quốc tế T - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội - Có mặt.

-

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Công ty TNHH MTV Q Việt Nam (VAMC) do bà Lương Thị H - Đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Ngày 22/07/2010, Công ty cổ phần thép H (Công ty) và Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Sacombank) ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1020300009. Trong đó Công ty vay của Sacombank số tiền: 3.000.000USD (Ba triệu đô la Mỹ).

Giữa Sacombank và Công ty lập các thỏa thuận: Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01 ngày 10/9/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02 ngày 15/12/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 03 ngày 29/01/2011; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 04 ngày 29/04/2011. Việc giải ngân cho Công ty vay thể hiện qua các giấy nhận nợ. Tổng số tiền vay ban đầu của Công ty là 28.500.000.000 VNĐ và 2.076.474 USD.

Ngày 20/6/2011, do Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 30/11/2014, Công ty cổ phần thép H còn nợ Sacombank tổng số tiền (bao gồm cả dư nợ gốc, tiền lãi, ngoại tệ quy đổi ra VNĐ) là: 102.920.790.121 đồng bao gồm:

- Nợ gốc: 59.251.765.084 đồng;
- Nợ lãi: 43.669.025.037 đồng (đã bao gồm trong hạn và quá hạn).

Ngày 31/10/2014, Sacombank đã bán khoản nợ của Công ty cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 4881/2014/MBN.VAMC2-SACOMBANK. Kể từ ngày 31/10/2014 trở đi, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Sacombank đối với khoản vay của khách hàng là Công ty cổ phần thép H.

Khi lập Hợp đồng tín dụng để vay tiền tại Sacombank thì Công ty đã dùng các tài sản thế chấp của bên thứ ba và của Công ty để đảm bảo cho khoản vay như sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn Ng với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 403m² tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09, thuộc Khu P, phường V, Thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND Thành phố B cấp ngày 06/4/2006 mang tên Nguyễn Văn Ng. Ngày 29/4/2011, ông Ng và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa bà Nguyễn Thị L1 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 172m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 125, tờ bản đồ số 6 thuộc thôn T, xã C, huyện T (nay là phường C, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 03/5/2006 mang tên ông Nguyễn Ngọc Th3 (chồng bà L1). Ngày 16/5/2011, bà L1 và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 23/9/2010 giữa bà Chu Thị H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 211m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 7, tờ bản đồ số 6 thuộc Thôn P, xã D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 14/11/2011 mang tên hộ gia đình ông Phạm Xuân Kh (chồng bà H2). Ngày 24/01/2011, bà H2 và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTCg ngày 10/9/2010 giữa bà Chu Thị Bích Th với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 01 thuộc Khu trung tâm, xã D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 25/10/2005 mang tên Nguyễn Văn M, (chồng bà Th).

+ Hợp đồng thế chấp động sản số LD/1020300009/HĐTCg ngày 11/8/2010 và Hợp đồng thế chấp động sản số LD/1020300009/HĐTCg ngày 18/2/2011 giữa Công ty cổ phần thép H với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là: Hàng hóa sắt thép nguyên liệu, Th3 phẩm được đặt tại Nhà máy sản xuất của Công ty. Các ngày 07/5/2011; 19/7/2011; 28/6/2011; 15/12/2010 giữa Công ty cổ phần thép H với Ngân hàng đã ký một số các thỏa thuận bổ sung đối với Hợp đồng thế chấp động sản nói trên.

Số tài sản thế chấp là động sản của Công ty (hàng hóa sắt thép nguyên liệu, Th3 phẩm được đặt tại Nhà máy sản xuất của Công ty) là tài sản thế chấp đã được Ngân hàng và Công ty bán được số tiền 7.318.990.548 đồng. Số tiền này đã được Ngân hàng khấu trừ vào khoản tiền nợ của Công ty với Ngân hàng.

Ngoài ra còn một số tài sản thế chấp của một số hộ gia đình khác để đảm bảo khoản vay của Công ty cổ phần thép H thì phía Công ty VAMC không yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể là:

- Tài sản bảo đảm gồm 04 bất động sản là quyền sử dụng đất ở của ông Chu Thế N và bà Nguyễn Thị Thu H4 – Địa chỉ: Thôn P, xã D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội (ngày 27/6/2011, bên bảo lãnh là ông Chu Thế N và vợ là bà Nguyễn Thị Thu H4 đã thanh toán thay xong phần nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty thép H để rút 04 bất động sản đã thế chấp cho Sacombank và được Ngân hàng chấp nhận);

- Tài sản bảo đảm là 01 bất động sản là quyền sử dụng đất ở của bà Chu Lệ T1 và ông Nguyễn Hữu U' – Địa chỉ: Phố H, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (ngày 12/03/2012, bên thứ ba thế chấp tài sản do bà Chu Lệ T1 làm đại diện đã chủ động Th toán thay toàn bộ vốn và một phần lãi phát sinh tương ứng với nghĩa vụ bảo lãnh tài sản của mình với tổng số tiền là 860.000.000 đồng. Trong đó thanh toán vốn là 800.000.000 đồng, thanh toán một phần lãi, lãi phạt quá hạn là 60.000.000 đồng, phần lãi, lãi phạt còn thiếu đề nghị tiếp tục truy đòi bên vay là Công ty cổ phần thép H. Trên cơ sở đó, Sacombank đồng ý thôi kiện truy đòi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên thứ ba thế chấp tài sản là bà Chu Lệ T1 và ông Nguyễn Hữu U'.

Quá trình tổng hợp số tiền vay và tiền trả của Công ty cổ phần thép H và tiền lãi được Ngân hàng kê chi tiết tại bảng kê ngày 19/9/2017 và đã nộp cho Tòa án cụ thể như sau:

Tổng số tiền vốn quá hạn là: 20.161.009.392VNĐ và 1.839.911,30 USD (tương đương là 41.293.129.306 VNĐ). Tổng số tiền vốn quá hạn được quy đổi ra VNĐ là: 61.454.138.698 VNĐ.

Tổng tiền lãi phải trả là: 50.250.053.652VNĐ và 1.576.919,44USD (tương đương là 35.390.803.002VNĐ). Tổng tiền lãi phải trả được quy đổi ra VNĐ là: 85.640.856.654VNĐ.

Tổng tiền vốn quá hạn và tiền lãi phải trả là: 70.411.063.044VNĐ và 3.416.830,74 USD (tương đương: 76.683.932.308 VNĐ). Tổng tiền vốn quá hạn và tiền lãi phải trả được quy đổi ra VNĐ là: 147.094.995.352VNĐ, trong đó tỷ giá quy đổi là 22443VNĐ/1USD.

Nay, Công ty VAMC yêu cầu Công ty cổ phần thép H phải trả cho VAMC số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 147.094.995.352 đồng

Trong trường hợp Công ty cổ phần thép H không trả được khoản nợ trên thì Công ty VAMC đề nghị xử lý các tài sản thế chấp của bên thứ ba .

Bị đơn là Công ty cổ phần thép H do ông Chu Văn L là Người đại diện theo pháp luật trình bày: Ngày 22/07/2010, Công ty đã vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần S— chi nhánh Bắc Ninh. Để vay tiền của Ngân hàng thì Công ty đã thế chấp bằng tài sản của Công ty (là thép sản xuất của Công ty) và tài sản của bên thứ ba như trong các Hợp đồng tín dụng do phía Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án là đúng. Từ thời điểm vay cho đến khoảng cuối năm 2011, Công ty vẫn trả lãi đều đặn cho Ngân hàng. Chỉ đến thời điểm sang năm 2012, Công ty kinh doanh không được thuận lợi, bị thua lỗ nên không trả được tiền cho Ngân hàng đúng hạn.

Đến nay phía Công ty VAMC kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần S— chi nhánh Bắc Ninh và VAMC khởi kiện yêu cầu Công ty phải thanh toán toàn bộ khoản tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/11/2014 là: 102.920.790.121 đồng, bao gồm cả nợ gốc và lãi suất trong hạn, quá hạn thì Công ty không đồng ý vì Công ty VAMC chưa khấu trừ hết số tiền mà Ngân hàng thương mại cổ phần S đã bán số thép của Công ty đã thế chấp mà Ngân hàng. Hiện Công ty không có đủ khả năng trả nợ vì Công ty đã ngừng hoạt động từ năm 2012. Nay, Công ty đề nghị Ngân hàng Thương mại cổ phần S và Công ty VAMC tạo điều kiện cho Công ty có nguồn vốn để tái cơ cấu sản xuất, khi Công ty hoạt động sản xuất lại, có doanh thu thì mới có thể trả nợ cho Công ty VAMC.

Đối với đề nghị của Nguyên đơn đề nghị xử lý các tài sản thế chấp của bên thứ 3 là tài sản của các hộ gia đình trong trường hợp Công ty cổ phần thép H không trả được nợ thì Công ty cam kết đến ngày 31/12/2016, Công ty sẽ trả cho Công ty VAMC tiền tương đương với tổng giá trị tài sản bảo đảm của bên thứ ba. Nếu quá hạn cam kết trên mà Công ty không trả được nợ thì Công ty VAMC có quyền phát mại tài sản bảo đảm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1 - Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh Bắc Ninh (Sacombank)- Người đại diện theo ủy quyền là bà Lương Thị H đã trình bày: Công ty cổ phần thép H đã ký Hợp đồng tín dụng vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần S-Chi nhánh Bắc Ninh.

Thông tin về khoản vay và các tài sản đảm bảo của Công ty cổ phần thép H theo như phía Nguyên đơn đã trình bày là đúng:

Tính đến ngày 30/11/2014, Công ty cổ phần thép H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền (bao gồm cả dư nợ gốc, lãi, lãi quá hạn bằng VNĐ, ngoại tệ quy đổi tương đương) là: 102.920.790.121 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 59.251.765.084 đồng; Nợ lãi (đã bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) là: 43.669.025.037 đồng.

Ngân hàng TMCP S(Sacombank) thường xuyên đôn đốc, yêu cầu Công ty cổ phần thép H thanh toán ngay khoản nợ quá hạn. Sacombank cũng đã tạo điều kiện về mặt thời gian để Công ty trả nợ. Tuy nhiên, đến nay thì Công ty vẫn chưa thanh toán các khoản nợ vay đã quá hạn cho Ngân hàng.

Ngày 31/10/2014, Ngân hàng thương mại cổ phần S đã bán khoản nợ của Công ty cổ phần thép H cho Công ty TNHH MTV Q Việt Nam (VAMC) theo Hợp đồng mua bán nợ số 4881/2014/MBN.VAMC2-SACOMBANK. Theo đó, kể từ ngày 31/10/2014 trở đi, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Sacombank đối với khoản vay của khách hàng là Công ty cổ phần thép H. Nay VAMC khởi kiện buộc Công ty cổ phần thép H phải trả khoản nợ đã vay gồm tiền gốc và tiền lãi với tổng số tiền là 147.094.995.352 đồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Số tài sản thế chấp là động sản của Công ty (hàng hóa sắt thép nguyên liệu, thành phẩm) được đặt tại Nhà máy sản xuất của Công ty là tài sản thế chấp đã được Ngân hàng và Công ty bán được số tiền 7.318.990.548 đồng. Số tiền này đã được Ngân hàng khấu trừ vào khoản tiền nợ của Công ty với Ngân hàng.

2- Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Ngọc Th3. Vợ chồng bà có mối quan hệ quen biết với ông Chu Văn L là Giám đốc Công ty cổ phần thép H. Năm 2010, ông L đã đặt vấn đề mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà để thế chấp vay tiền của Ngân hàng để Công ty mở rộng vốn kinh doanh. Vợ chồng bà đã đồng ý cho ông L mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đã ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng Thương mại cổ phần S để đảm bảo cho Công ty vay tiền của Ngân hàng. Nay, Công ty VAMC kế thừa quyền nghĩa vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Thương Tín khởi kiện Công ty cổ phần thép H trả nợ, bà đề nghị Công ty cổ phần thép H phải trả nợ cho Công ty VAMC để trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

3- Ông Nguyễn Ngọc Th3 – chồng bà L1 không có lời khai mặc dù ông Th3 đã được Tòa án yêu cầu cung cấp bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ liên quan.

4- Ông Phạm Xuân Kh và bà Chu Thị H2 đều trình bày: Ông Kh và bà H2 là vợ chồng và có mối quan hệ họ hàng với ông Chu Văn L – Giám đốc Công ty cổ phần thép H. Năm 2010, Công ty cổ phần thép H cần mở rộng sản xuất nên ông L đã mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Kh, bà H2 để thế chấp vay tiền của Ngân hàng. Vợ chồng ông bà đã đồng ý cho ông L mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H2 đại diện cho ông Kh đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm

cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng. Nay, Công ty VAMC kế thừa quyền nghĩa vụ của Ngân hàng khởi kiện Công ty cổ phần thép H trả nợ thì ông bà đề nghị Công ty cổ phần thép H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà.

5- Các con của ông Kh, bà H2 là anh Phạm Xuân T, chị Phạm Bích Ng1 và chị Đào Thị Phương H3 là vợ của anh T đều trình bày: Các anh chị đều biết việc bố mẹ mình thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ gia đình ông bà để cho Công ty cổ phần thép H vay tiền. Các anh chị cũng đã ký vào Hợp đồng uỷ quyền đồng ý uỷ quyền cho bà H2 ký Hợp đồng thế chấp tài sản. Nay, các anh chị đều đề nghị phía Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình các anh chị.

6- Ông Nguyễn Văn M, bà Chu Thị Bích Th đều trình bày: Ông M và bà Th là vợ chồng và có mối quan hệ họ hàng với ông Chu Văn L – Giám đốc Công ty cổ phần thép H. Năm 2010, Ông L đã nhờ vợ chồng ông bà thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ gia đình ông bà để thế chấp vay tiền của Ngân hàng. Vợ chồng ông bà đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng. Nay Công ty VAMC kế thừa quyền nghĩa vụ của Ngân hàng khởi kiện Công ty cổ phần thép H trả nợ thì ông bà đều đề nghị Công ty cổ phần thép H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà.

7- Ông Nguyễn Văn Ng đã trình bày: Ông là chồng của bà Tống Thị T, ông có quan hệ họ hàng với ông Chu Văn L – Giám đốc Công ty cổ phần thép H. Năm 2010, Ông L đã nhờ ông thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để Công ty vay tiền của Ngân hàng. Ông đã tiến hành ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm với Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Khi ông L đến nhà ông mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông thì ông không bàn bạc gì với vợ của ông. Ông xác định phần đất mà ông đã được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông và do vợ chồng ông xây dựng nên, (các tài sản trên đất được thể hiện trong biên bản định giá tài sản ngày 02/12/2015). Nay, Công ty VAMC kế thừa quyền nghĩa vụ của Ngân hàng khởi kiện Công ty cổ phần thép H trả nợ thì ông yêu cầu Công ty cổ phần thép H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

8- Bà Tống Thị T trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn Ng. Năm 2010, ông Ng đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng cho Ngân hàng để đảm bảo khoản vay cho Công ty cổ phần thép H thì bà không được biết. Bà cũng không tham gia ký kết bất kỳ văn bản nào có liên quan. Bà xác định toàn bộ phần đất có diện tích 403m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09 thuộc Khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng bà. Đến

nay, Công ty VAMC kế thừa quyền nghĩa vụ của Ngân hàng Thương khởi kiện Công ty cổ phần thép H trả nợ thì bà đề nghị Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà vì đất và tài sản gắn liền trên đất do 2 vợ chồng bà gây dựng nên.

Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện V đã căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; Điều 147, 271, 273, 278 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 317, 318, 342, 343, 355, 467, 471, 474, 476, 715, 716 720, 721 Bộ luật dân sự; Điều 130 Luật đất đai 2003; Điều 91; 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Q – VAMC:

1. Buộc Công ty cổ phần thép H phải trả cho Công ty TNHH MTV Q Việt Nam (Công ty Q – VAMC) tổng số nợ VNĐ và quy đổi từ USD sang VNĐ là: 147.094.995.352 đồng (Một trăm bốn mươi bảy tỷ không trăm chín mươi tư triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi hai đồng), cụ thể:

Số tiền VNĐ: 70.411.063.044 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 20.161.009.392 đồng, số tiền lãi là: 50.250.053.652 đồng).

Số tiền USD: 3.416.830,74 USD tương đương 76.683.932.308 VNĐ (trong đó số tiền gốc: 1.839.911,30 USD tương đương 41.293.129.306 VNĐ, số tiền lãi: 1.576.919,44 USD tương đương 35.390.803.002 VNĐ (theo tỷ giá quy đổi: 22443VNĐ/1USD)

2. Giữ nguyên các Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Svorii Công ty cổ phần thép H; giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Svorii bên thứ ba tham gia thế chấp tài sản bảo đảm để đảm bảo cho việc thi hành án, cụ thể:

2.1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1020300009 ngày 22/07/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01 ngày 10/9/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02 ngày 15/12/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 03 ngày 29/01/2011; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 04 ngày 29/04/2011.

2.2. Hợp đồng thế chấp QSDĐ số LD/1020300009/HĐTCh ngày 23/9/2010 (Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 7, tờ bản đồ số 6 thuộc Thôn P, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Hiện nay tài sản này do gia đình ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị H2 là chủ sở hữu tài sản đang quản lý và sử dụng).

2.3. Hợp đồng thế chấp số LD/1020300009/HĐTCg ngày 10/9/2010 (Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 01 thuộc Khu Trung tâm, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Hiện nay tài sản này do gia đình ông Nguyễn Văn M, bà Chu Thị Bích Th là chủ sở hữu tài sản đang quản lý và sử dụng hộ ông Nguyễn Văn M, bà Chu Thị Bích Th).

2.4. Hợp đồng thế chấp số LD/1020300009/HĐTCd ngày 26/7/2010 (Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 125, tờ bản đồ số 6 thuộc thôn T, xã C, huyện T (nay là phường C, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay tài sản này do gia đình bà Nguyễn Thị L1, chủ sở hữu tài sản đang quản lý và sử dụng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty VAMC về xử lý tài sản thế chấp: Tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần thép H là quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09, thuộc Khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, diện tích 403m², do gia đình ông Nguyễn Văn Ng là chủ sở hữu tài sản đang quản lý và sử dụng.

4. Về chi phí định giá tài sản: Bà Tổng Thị T đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, yêu cầu của bà T không được Tòa án chấp nhận nên bà T phải chịu chi phí định giá hết 3.000.000 đồng. Hoàn trả bà Tổng Thị T 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản. Bà T đã nhận đủ số tiền 2.000.000 đồng theo biên bản thanh toán tiền chi phí định giá tài sản ngày 03/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện V.

5. Về án phí KDTMST: Công ty cổ phần thép H phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 255.095.000 đồng.

Trả lại Công ty Q – VAMC số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 107.404.395 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2012/03676 ngày 10/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền còn lại phải thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bản án còn tuyên án phí quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 25/9/2017, Bị đơn là Công ty cổ phần thép H; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Xuân Kh nộp đơn kháng cáo;

Ngày 2/10/2017, bà Chu Thị Bích Th, bà Tổng Thị T và ông Nguyễn Văn Ng nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa ngày 09/3/2018, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Ngọc Th3. Ông Th3 không ủy quyền cho bà ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty cổ phần thép H. Bà đề nghị giám định chữ ký của ông Th3 trong Hợp đồng ủy quyền ngày 22/7/2010, (BL 293).

Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa và ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết “Nguyễn Ngọc Th3” trong Hợp đồng ủy quyền ngày 22/7/2010.

Tại kết luận giám định số 485/KL-PC 54 ngày 06/4/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang đã nêu: Chữ viết “*Nguyễn Ngọc Th3*”: dưới mục “Bên A” tờ 3 của Hợp đồng ủy quyền đề ngày 22/7/210 ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Ngọc Th3 trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2, M4, M5, M6 là do cùng 1 người viết ra.

Tại phiên tòa ngày 09/4/2018, Nguyên đơn là Công ty Q Việt Nam vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn là Công ty cổ phần thép H và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà gồm: Bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị Bích Th, bà Tống Thị T, ông Nguyễn Văn Ng đều vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn là Công ty cổ phần thép H do ông Nguyễn Như B là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Công ty có thừa nhận đã nhận tiền do Ngân hàng đã giải Ngân cho Công ty. Tuy nhiên, Công ty không đồng ý đối với việc trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng vì lý do: Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty trước khi người thứ 3 đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo với Ngân hàng. Như vậy, các Hợp đồng tín dụng và các Hợp đồng thế chấp tài sản là vô hiệu. Công ty đã ngừng hoạt động do làm ăn thua lỗ và bị cháy nổ nhưng Ngân hàng vẫn giải ngân cho Công ty là không đúng và sai mục đích.

Ông Phạm Xuân Kh trình bày: Ông đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng nhưng ông không xem xét nội dung của Hợp đồng thế chấp. Ông chỉ biết là ông cho ông L giám đốc Công ty mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn là 1 năm. Nay, ông đề nghị ông L đại diện cho Công ty trả tiền cho Ngân hàng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Ngân hàng đã nhiều lần tự ý định giá lại tài sản thế chấp và không thông báo cho ông biết. Việc Ngân hàng định giá tài sản không đúng với giá trị thực tế gây thiệt hại cho gia đình ông.

Bà Chu Thị Bích Th trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của ông Kh và đề nghị ông L đại diện cho Công ty trả tiền cho Ngân hàng để trả Ngân hàng lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Tại phiên tòa ngày 09/3/2018, bà đã đề nghị Tòa án cho giám định chữ ký *Nguyễn Ngọc Th3* trong Hợp đồng ủy quyền ngày ngày 22/7/210. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký tại Cơ quan công an và nay đã có kết quả. Bà đã được nhận được Kết luận giám định, tại Kết luận giám định đã khẳng định chữ ký trong Hợp đồng ủy quyền là chữ ký của ông Th3 thì bà cũng không có ý kiến gì. Vợ chồng bà có 02 con là Nguyễn Ngọc L2 sinh năm 1986 và Nguyễn Thị Khánh L3 sinh năm 1989. Nguồn gốc của thửa đất mà vợ chồng bà đã thế chấp cho Ngân hàng là của bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà từ trước nhưng bà không nhớ cụ thể là năm nào. Sau đó vợ chồng bà đã được UBND thị xã T cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1985, vợ chồng bà đã làm nhà trên phần đất này, 2 con của bà lúc đó còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Bà đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng nhưng không xem xét nội dung của Hợp đồng thế chấp. Bà chỉ biết cho ông L giám đốc Công ty mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn là 1 năm. Nay, bà đề nghị ông L đại diện cho Công ty trả tiền cho Ngân hàng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà.

Ông Nguyễn Văn Ng và bà Tống Thị T và Luật sư Nguyễn Văn S bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ng và bà T điều trình bày: Nguồn gốc của thửa đất mang tên ông Ng là của bố mẹ ông Ng là cụ Nguyễn Thị T2 và cụ Nguyễn Minh Ph cho vợ chồng bà T từ năm 2006 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên 1 mình ông Ng là không đúng. Tại biên họp gia đình ngày 25/02/2016, các anh em ông Ng đồng ý tặng cho ông Ng đất nhưng cụ Ph đã chết nên việc ghi tên cụ Ph trong văn bản này là không đúng. Mặc dù văn bản trên ghi là tặng cho đất nhưng ngày 27/02/2016, các bên lại ghi là “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa cụ Ph và cụ T2 cho ông Ng là không đúng bản chất của sự việc. Hơn nữa, lúc này cụ Ph đã chết nên ghi tên cụ Ph vào Hợp đồng là cũng không đúng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND cấp cho ông Ng đã căn cứ vào 2 văn bản gồm: Biên bản tặng cho; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng theo sự phân tích ở trên thì 2 văn bản này không có giá trị pháp lý nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cũng không có giá trị pháp lý. Hợp đồng thế chấp tài sản đã căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên cũng không có giá trị pháp lý. Đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ng và xác định: Hợp đồng thế chấp tài sản của ông Ng với Ngân hàng là vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đã không đưa 2 người con của ông Ng và bà T là Nguyễn Tuấn H5 sinh năm 1997 và Nguyễn Khánh D sinh năm 2005 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì: Vợ chồng ông Ng, bà T đã xây nhà năm 1997 nhưng đến năm 2012 thì sửa lại nhà. Khi sửa nhà năm 2012 thì vợ chồng ông Ng, bà T đã thuê thợ sửa chữa nhà nhưng cháu H5 cũng có công sức đóng góp phụ giúp thợ khi sửa nhà. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đối phần quyết định về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản của vợ chồng bà Th; vợ chồng ông Kh với Ngân hàng;

Đề nghị hủy 1 phần bản án sơ thẩm đối với Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà L1 với Ngân hàng và Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Ng với Ngân hàng vì lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các con của bà L1, ông Th3 và các con của ông Ng, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và việc thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 22/07/2010, Công ty cổ phần thép H (Công ty) và Ngân hàng Thương mại cổ phần S (gọi tắt là Sacombank) ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1020300009. Trong đó Công ty vay của Sacombank số tiền: 3.000.000USD (Ba triệu đô la Mỹ), (BL 61). Giữa Sacombank và Công ty lập các thỏa thuận: Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01 ngày 10/9/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02 ngày 15/12/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 03 ngày 29/01/2011; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 04 ngày 29/04/2011. Việc giải ngân của Ngân hàng thương mại cổ phần Scho Công ty với tổng số tiền vay ban đầu là 28.500.000.000 VNĐ và 2.076.474 USD thể hiện qua các giấy nhận nợ, (BL 66, 80, 83, 88, 93, 104, 117, 122, 126, 128, 129, 131, 133). Ngày 20/6/2011, do Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn.

Ngày 31/10/2014, Sacombank đã bán khoản nợ của Công ty cho Công ty TNHH MTV Q Việt Nam (gọi tắt là VAMC có giấy phép kinh doanh số: 2400294968 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 21/11/2011) theo Hợp đồng mua bán nợ số 4881/2014/MBN.VAMC2-SACOMBANK. Kể từ ngày 31/10/2014 trở đi, VAMC sẽ kế thừa toàn bộ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của Sacombank đối với khoản vay của khách hàng Công ty.

Để đảm bảo cho khoản tiền vay của Công ty tại Ngân hàng thì Công ty và người thứ ba là bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị Bích Th, ông Nguyễn Văn Ng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng cụ thể như sau:

+Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn Ng với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 403m² tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09, thuộc Khu P, phường V, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND thành phố Bắc Ninh cấp ngày 06/4/2006 mang tên Nguyễn Văn Ng. Ngày 29/4/2011, ông Ng và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02. Tổng giá trị tài sản đảm được định giá là 2.600.000.000 đồng, nghĩa vụ đảm bảo tại 1 thời điểm tối đa là 2.600.000.000 đồng

và các khoản phải trả khác quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các văn bản sửa đổi bổ sung các Hợp đồng tín dụng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa bà Nguyễn Thị L1 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 172m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 125, tờ bản đồ số 6 thuộc thôn T, xã C, huyện T (nay là phường C, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Từ S cấp ngày 03/5/2006 mang tên ông Nguyễn Ngọc Th3 (chồng bà L1). Ngày 16/5/2011, bà L1 và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01. Nghĩa vụ đảm bảo tại 1 thời điểm tối đa là 3.000.000.000 đồng và các khoản phải trả khác quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các văn bản sửa đổi bổ sung các Hợp đồng tín dụng. Ông Th3 có văn bản ủy quyền cho bà L1 ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTC ngày 23/9/2010 giữa bà Chu Thị H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 211m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 7, tờ bản đồ số 6 thuộc Thôn P, xã D, huyện Đ, Th3 phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 14/11/2011 mang tên hộ gia đình ông Phạm Xuân Kh (chồng bà H2). Ngày 24/01/2011, bà H2 và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01. Nghĩa vụ đảm bảo tại 1 thời điểm tối đa là 1.215.000.000 đồng và các khoản phải trả khác quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các văn bản sửa đổi bổ sung các Hợp đồng tín dụng. Ông Kh, các con của ông Kh và bà H2 là chị Phạm Bích Ngọc, anh Phạm Xuân T, chị Đào Thị Phương H3 (vợ anh T) đều có văn bản ủy quyền cho bà H2 ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số LD/1020300009/HĐTCg ngày 10/9/2010 giữa bà Chu Thị Bích Th với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 01 thuộc Khu trung tâm, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 25/10/2005 mang tên Nguyễn Văn M, (chồng bà Th). Giá trị tài sản đảm bảo được ước tính là 2.424.000.000 đồng. Ngày 24/01/2011, bà Th và Ngân hàng đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01. Nghĩa vụ đảm bảo tại 1 thời điểm tối đa là 2.424.000.000 đồng và các khoản phải trả khác quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các văn bản sửa đổi bổ sung các Hợp đồng tín dụng. Ông M có văn bản ủy quyền cho bà Th ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng.

+ Hợp đồng thế chấp động sản số LD/1020300009/HĐTCg ngày 11/8/2010 và Hợp đồng thế chấp động sản số LD/1020300009/HĐTCg ngày 18/2/2011 giữa Công ty cổ phần thép H với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là: Hàng hóa sắt thép nguyên liệu, thành phẩm được đặt tại Nhà máy sản xuất của Công ty. Các ngày 07/5/2011; 19/7/2011; 28/6/2011; 15/12/2010 giữa Công ty cổ phần thép H với Ngân hàng đã ký Một số các thỏa thuận bổ sung đối với Hợp đồng thế chấp động sản nói trên.

Số tài sản thế chấp là động sản của Công ty (hàng hóa sắt thép nguyên liệu, Th3 phẩm) được đặt tại Nhà máy sản xuất của Công ty là tài sản thế chấp đã được Ngân hàng và Công ty bán được số tiền 7.318.990.548 đồng. Số tiền này đã được Ngân hàng khấu trừ vào khoản tiền nợ của Công ty với Ngân hàng.

Quá trình tổng hợp số tiền vay của Công ty cổ phần thép H và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm đã được Ngân hàng Thương mại cổ phần S(Sacombank) kê chi tiết tại bảng kê ngày 19/9/2017, (BL 498, 499) cụ thể như sau:

Tổng số tiền vốn quá hạn là: 20.161.009.392VNĐ và 1.839.911,30 USD (tương đương là 41.293.129.306 VNĐ). Tổng số tiền vốn quá hạn được quy đổi ra VNĐ là: 61.454.138.698 VNĐ.

Tổng tiền lãi phải trả là: 50.250.053.652VNĐ và 1.576.919,44USD (tương đương là 35.390.803.002VNĐ). Tổng tiền lãi phải trả được quy đổi ra VNĐ là: 85.640.856.654VNĐ.

Tổng tiền vốn quá hạn và tiền lãi phải trả là: 70.411.063.044VNĐ và 3.416.830,74 USD (tương đương: 76.683.932.308 VNĐ). Tổng tiền vốn quá hạn và tiền lãi phải trả được quy đổi ra VNĐ là: 147.094.995.352VNĐ, trong đó tỷ giá quy đổi là 22443VNĐ/1USD.

Nay, Công ty VAMC yêu cầu Công ty cổ phần thép H phải trả cho VAMC số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 147.094.995.352 đồng vì lý do: Công ty cổ phần thép H vi phạm Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1020300009 ngày 22/07/2010 cùng các thỏa thuận bổ sung kèm theo.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền trên. Bản án sơ thẩm còn tuyên: Trong trường hợp Bị đơn không trả được tiền cho Nguyên đơn thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn và 1 số Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã nộp đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của Bị đơn là Công ty cổ phần thép H không đồng ý trả tiền cho Nguyên đơn vì lý do: Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty trước khi người thứ 3 đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng nên các Hợp đồng tín dụng và các Hợp đồng thế chấp tài sản là vô hiệu; Công ty đã ngừng hoạt động nhưng Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty là không đúng và sai mục đích, Hội đồng xét xử xét thấy:

Giữa Công ty cổ phần thép H và Ngân hàng thương mại cổ phần S đã ký kết các Hợp đồng tín dụng theo đúng quy định về Hợp đồng vay tài sản tại Điều 471 BLDS năm 2005. Việc cho vay tiền của Ngân hàng và áp dụng mức lãi suất đúng quy định của pháp luật phù hợp với các Điều 90 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Bên vay tiền là Công ty cổ phần thép H cũng đã được Ngân hàng là bên cho vay giao tiền theo các giấy nhận nợ. Việc vay tiền này thể hiện là Hợp đồng vay có lãi

và có thời hạn trả nợ. Theo Điều 10 của Hợp đồng tín dụng đã nêu về phương thức trả nợ cụ thể là: “Bên vay trả hết nợ của từng lần vay theo thời hạn vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ tương ứng”.

Đến hạn trả nợ nhưng Công ty cổ phần thép H vẫn không trả được tiền cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 10 Hợp đồng tín dụng và vi phạm khoản 1, 5 Điều 474; Điều 478 BLDS năm 2005 nay là khoản 5 Điều 466 BLDS năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với Hợp đồng vay có thời hạn.

Theo khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng đã quy định: Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đúng hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ....

Như vậy, theo các quy định ở trên, Ngân hàng có quyền khởi kiện buộc bên vay là Công ty cổ phần thép H phải trả cho Ngân hàng toàn bộ tiền gốc và tiền lãi. Cụ thể là tính đến ngày 20/9/2017 Công ty cổ phần thép H phải trả cho Ngân hàng số tiền là 147.094.995.352 đồng là đúng quy định của pháp luật và các Điều khoản được ghi trong Hợp đồng tín dụng.

Các Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất, được ký kết giữa bên thứ ba với Ngân hàng, để đảm bảo cho khoản tiền vay của Công ty cổ phần thép H tại Ngân hàng, đều thể hiện ý chí giữa các bên và hoàn toàn tự nguyện và đã được công chứng, chứng thực, đăng ký tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 323, khoản 5, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 688, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 46 của Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai. Như vậy, phải xác định các Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên là hợp pháp.

Nay, Công ty cổ phần thép H không đồng ý trả tiền cho Nguyên đơn vì lý do: Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty trước khi người thứ 3 đã ký kết Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng nên Hợp đồng tín dụng vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Theo sự phân tích ở trên thì Công ty cổ phần thép H vẫn còn nợ tiền của Ngân hàng nên vi phạm thời hạn trả nợ được ghi trong Điều 10 Hợp đồng tín dụng. Theo quy định của BLDS thì thời điểm các bên ký kết các Hợp đồng thế chấp tài sản cũng như giá trị pháp lý của các Hợp đồng thế chấp tài sản không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của Hợp đồng vay tài sản hay Hợp đồng tín dụng. Hơn nữa, theo quy định của Hợp đồng vay tài sản tại Điều 471 BLDS năm 2005 thì bên cho vay có quyền cho bên vay tài sản mà không cần có tài sản đảm bảo.

Về ý kiến của ông B là đại diện cho Công ty còn cho rằng Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty sai mục đích và Ngân hàng đã giải ngân sau khi Công ty đã ngừng hoạt động nhưng Công ty cũng không đưa ra được các chứng cứ về nội dung này. Theo Điều 5 trong thỏa thuận sửa đổi bổ sung đối với Hợp đồng tín dụng quy định về

mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là vụ sản xuất kinh doanh....Nếu có việc Công ty nhận tiền của Ngân hàng nhưng không sử dụng đúng vào mục đích kinh doanh như đã cam kết với Ngân hàng thì Công ty cũng là người có lỗi và vi phạm các quy định về mục đích sử dụng hạn mức tín dụng. Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của Công ty về nội dung này, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc Bị đơn phải trả tiền gốc và tiền lãi cho Nguyên đơn.

[2] Về kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị Bích Th, bà Nguyễn Thị L1 không đồng ý về việc Nguyên đơn đề nghị kê biên phát mại các tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình các ông bà, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích ở trên thì các Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên đều tuân thủ các quy định của BLDS nên có giá trị pháp lý. Nay, ông Kh, bà Th, bà L1 đều cho rằng do mình không hiểu biết nên đã cho ông L giám đốc Công ty mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình mình để thế chấp cho Ngân hàng là không có căn cứ chấp nhận. Việc Nguyên đơn đề nghị kê biên phát mại các tài sản thế chấp trong trường hợp Bị đơn không trả được tiền cho Nguyên đơn là có căn cứ theo Điều 355 và Điều 369 BLDS năm 2005. Do vậy, kháng cáo của ông Kh, bà Th, bà L1 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 cho rằng bà có 02 con là Nguyễn Ngọc L2 sinh năm 1986 và Nguyễn Thị Khánh L3 sinh năm 1989. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu L2 và cháu L3 vào tham gia tố tụng trong vụ án là bỏ lọt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L1 trình bày: Đất là của bố mẹ chồng của bà L1 cho vợ chồng bà L1 từ trước. Năm 1985, vợ chồng bà L1 làm nhà nhưng các con của bà L1 vẫn còn bé nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên ông Nguyễn Ngọc Th3, (BL 214). Như vậy, 02 con của bà L1 và ông Th3 là cháu L2 và cháu L3 không phải là đồng sở hữu của các tài sản thế chấp nên không có liên quan gì trong vụ án này. Do vậy, kháng cáo của bà L1 về vấn đề này là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Ông Nguyễn Văn Ng, bà Tống Thị T đều kháng cáo cho rằng: Nguồn gốc của thửa đất mang tên ông Ng là của bố mẹ ông Ng cho vợ chồng bà T từ năm 2006 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên 1 mình ông Ng là không đúng. Đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản của ông Ng với Ngân hàng là vô hiệu vì lý do Hợp đồng thế chấp tài sản đã căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý. Về vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các tài liệu do Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh cung cấp cho Tòa án qua việc ủy thác thu thập chứng cứ gồm: Biên bản làm việc ngày 30/7/2016 tại UBND phường V; Biên bản làm việc ngày 29/7/2016 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày

30/12/2005 giữa cụ Nguyễn Thị T2 và ông Ng; Biên bản họp gia đình ngày 25/02/2006; Xác nhận của UBND phường, xã nơi có đất chuyển nhượng ngày 27/2/2006; Biên bản thẩm tra việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ngày 27/2/2006 và Trích lục bản đồ địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B; Giấy khai sinh của ông Ng; Giấy chứng tử của cụ Nguyễn Minh Ph; Sổ hộ khẩu gia đình cụ T2; Giấy chứng nhận QSDĐ hộ ông Nguyễn Minh Ph do UBND Th3 phố B cấp ngày 29/12/1998, (BL 443-459):

Từ các chứng cứ nêu trên có thể khẳng định: Thửa đất số 11 diện tích 403m², tại tờ bản đồ số 09 thuộc khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc của vợ chồng cụ Nguyễn Minh Ph và cụ Nguyễn Thị T2. Ngày 29/12/1998, UBND thị xã Bắc Ninh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00544/QSDĐ 1254/QĐ-UB đối với thửa đất có diện tích 403m² tại thôn P, xã V, thành phố B cho hộ gia đình cụ Ph. Theo giấy chứng tử thì cụ Ph chết ngày 27/9/2003. Ngày 25/02/2006, cụ T2 sinh năm 1939 (mẹ ông Ng) và các anh em ruột ông Ng là chị Nguyễn Thị Lan H6 sinh năm 1958; anh Nguyễn Tiến Th4 sinh năm 1961; chị Nguyễn Thị Th5 sinh năm 1964; chị Nguyễn Thị Hồng Th6 sinh năm 1971 lập biên bản họp gia đình cho ông Ng 403m² đất. Biên bản họp gia đình được các thành viên trong gia đình ký tên và được UBND phường V xác nhận ngày 06/3/2006. Ngày 30/12/2005, cụ T2 và ông Ng đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 403m² trong đó cụ T2; chị H6; anh Th4; chị Th5; chị Th6 đã ký vào “bên chuyển nhượng” còn ông Ng đã ký vào bên “nhận chuyển nhượng”. Hợp đồng chuyển nhượng này được UBND xã V xác nhận ngày 27/2/2006. Ngày 06/4/2006, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần diện tích 403m² cho ông Nguyễn Văn Ng.

Như vậy, sau khi cụ Ph chết thì cụ T2 là mẹ ông Ng và các anh chị em của ông Ng là chị H5; anh Th4; chị Th5; chị Th6 đã làm các thủ tục tặng cho thửa đất trên cho ông Ng mà không tặng cho bà T (vợ ông Ng). Mặc dù cụ T2 và các anh chị em của ông Ng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Ng nhưng cụ T2 và các anh chị em của ông Ng lại ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Ng cũng chỉ là việc thỏa thuận giữa ông Ng và các thành viên trong gia đình ông Ng. Trong suốt thời gian từ ngày 25/02/2006 đến nay thì cụ T2 và các anh chị em của ông Ng cũng không phản đối hay khiếu kiện về việc tặng cho hay chuyển nhượng này. UBND thị xã Bắc Ninh đã căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ng là hoàn toàn hợp pháp.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã Bắc Ninh cấp ngày 06/4/2006 chỉ mang tên ông Ng mà không mang tên bà T. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông Ng, bà T đã làm nhà trên phần đất này nhưng ông Ng cũng không có văn bản thể hiện việc ông Ng đồng ý sát nhập phần đất này vào khối tài sản chung của ông Ng với bà T. Bà T và các con của bà T và ông Ng cũng không có khiếu kiện gì

về vấn đề này. Nay, bà T, ông Ng và Luật sư S cho rằng phần đất này là tài sản chung của ông Ng và bà T là không có cơ sở chấp nhận. Theo sự phân tích ở trên thì Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất giữa ông Ng và Ngân hàng đối với phần đất này là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được coi là hợp pháp. Như vậy, ông Ng và bà T cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông Ng và bà T là không có căn cứ. Ông Ng và bà T còn cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Ng với Ngân hàng là vô hiệu vì lý do: Hợp đồng thế chấp tài sản đã căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với tài sản là nhà và các công trình trên đất là tài sản chung của bà T và ông Ng nhưng bà T và ông Ng không ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng nên phải xác định các tài sản này không được coi là tài sản đảm bảo trong Hợp đồng thế chấp nói trên. Phía VAMC và Ngân hàng đề nghị được kê biên, phát mại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trong trường hợp Công ty cổ phần thép H không trả được tiền cho VAMC, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của VAMC về việc kê biên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất mà không phát mại tài sản trên đất là có căn cứ. Theo khoản 2 Điều 326 BLDS năm 2015 quy định: “ Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Theo quy định ở trên thì các chủ sở hữu về tài sản trên đất sẽ được VAMC trả lại phần tiền tương ứng với toàn bộ giá trị tài sản trên đất khi VAMC chuyển giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho người khác nếu giữa các bên không có thỏa thuận gì khác.

[5] Về việc ông Ng, bà T đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự cũng không có yêu cầu phản tố đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Nay các đương sự kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng để thực hiện 2 cấp xét xử nên Hội đồng xét xử cũng không thể giải quyết về vấn đề này. Hơn nữa, trong vụ án này thì Hội đồng xét xử chỉ giải quyết về việc tranh chấp về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản mà không giải quyết về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Các đương sự có quyền khởi kiện vụ án dân sự về việc tranh chấp quyền sử dụng đất hay khởi kiện vụ án hành chính nếu có căn cứ cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không hợp pháp.

[6] Bà T và Luật sư S còn cho rằng bà T và ông Ng có 2 con là Nguyễn Tuấn H5 sinh năm 1997 và Nguyễn Khánh D sinh năm 2005. Cháu H5 có công sức đóng

góp khi vợ chồng bà sửa nhà năm 2012. Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các con của bà T và ông Ng vào tham gia tố tụng là bỏ lọt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích ở trên thì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Ng còn các tài sản trên đất này không được coi là tài sản thế chấp nên các con của ông Ng và bà T không có liên quan gì nên kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang cho rằng cần phải hủy 1 phần bản án sơ thẩm đối với Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với bà L1 và Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với ông Ng, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích ở trên thì các con của bà L1 và ông Th3 không phải là đồng sở hữu về tài sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của vợ chồng ông Th3, bà L1; các con của ông Ng và bà T cũng không phải là đồng sở hữu về tài sản là quyền sử dụng đất mang tên ông Ng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của bà L1 và ông Th3 cũng như các con của ông Ng và bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do vậy không cần phải hủy 1 phần bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[7] Với các vấn đề đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của Bị đơn là Công ty cổ phần thép H và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị Bích Th, bà Tống Thị T, ông Nguyễn Văn Ng là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả của Công ty cổ phần thép H; Trường hợp Công ty cổ phần thép H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

[8] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm 1 số vấn đề cụ thể như sau:

- Bản án án sơ thẩm đã xác định lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản là không đúng thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, không đảm bảo tiền lãi của Ngân hàng trong quá trình thi hành án sau này nếu Công ty không trả được nợ cho Ngân hàng. Việc quy định về lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản nêu trên cũng là không đúng quy định theo hướng dẫn của án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 (được công bố theo Quyết định 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

- Tại phần quyết định của bản án cũng đã tuyên: Trong trường hợp Công ty cổ phần thép H không trả được tiền cho VAMC thì VAMC có quyền đề nghị kê biên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất nhưng lại không nêu rõ các tài sản thế chấp này gồm những tài sản gì là không đầy đủ và cụ thể, gây khó khăn trong việc thi hành án sau này.

- Bản án sơ thẩm đã tuyên: “Giữ nguyên các Hợp đồng thế chấp tài sản” là không đúng vì sau này các chủ thể trong Hợp đồng có thể thỏa thuận lại các Điều khoản trong Hợp đồng, hoặc các bên có thể ký 1 Hợp đồng mới và Hợp đồng mới này có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế Hợp đồng cũ.

- Bản án sơ thẩm đã tuyên: “Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty VAMC về xử lý tài sản thế chấp” nhưng cũng không nêu rõ không chấp nhận phần nào đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty VAMC là không đầy đủ và cụ thể.

Hội đồng xét xử xét thấy cần phải sửa 1 phần bản án sơ thẩm về cách tuyên án đối với các Hợp đồng thế chấp tài sản và phần lãi suất chậm thi hành án.

Mặc dù sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án nhưng do kháng cáo của Công ty cổ phần thép H và kháng cáo của bà L1, ông Kh, bà Th, bà T, ông Ng không được chấp nhận nên các đương sự nói trên vẫn phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử về cách tuyên án.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; Điều 147, 271, 273, 278 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 317, 318, 323, 342, 343, 351, 355, 361, 369, 467, 471, 474, 476, 688, 692, 715, 716, 720, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 326 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 46, Điều 130 Luật đất đai năm 2003; các Điều 90, 91; 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Q – VAMC:

1. Buộc Công ty cổ phần thép H phải trả cho Công ty TNHH MTV Q Việt Nam (Công ty Q – VAMC) tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2017) cụ thể là:

Số tiền gốc là: 20.161.009.392VNĐ và 1.839.911,30 USD;

Số tiền lãi là: 50.250.053.652VNĐ và 1.576.919,44USD;

Tổng số tiền gốc và tiền lãi phải trả là: 70.411.063.044VNĐ và 3.416.830,74 USD.

Như vậy, Công ty cổ phần thép H phải trả cho Công ty TNHH MTV Q Việt Nam tổng số tiền gốc và tiền lãi được quy đổi ra VNĐ là: 147.094.995.352VNĐ, (Một trăm bốn mươi bảy tỷ không trăm chín mươi tư triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi hai đồng). Trong đó tỷ giá quy đổi là 22443VNĐ/1USD.

Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định trong các Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1020300009 ngày 22/07/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01 ngày 10/9/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 02 ngày 15/12/2010; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 03 ngày 29/01/2011; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 04 ngày 29/04/2011 đã được ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Trường hợp Công ty cổ phần thép H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ gồm:

2.1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD/1020300009/HĐTC ngày 23/9/2010 giữa bà Chu Thị H2 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 211m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 7, tờ bản đồ số 6 thuộc thôn P, xã D, huyện Đ, Th3 phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đông Anh cấp ngày 14/11/2011 mang tên hộ gia đình ông Phạm Xuân Kh (chồng bà L1). Tài sản gắn liền với đất là nhà ở và các công trình trên đất.

2.2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD/1020300009/HĐTCg ngày 10/9/2010 giữa bà Chu Thị Bích Th với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 01 thuộc Khu trung tâm, xã D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 25/10/2005 mang tên Nguyễn Văn M. Tài sản trên đất gồm nhà ở và các công trình trên đất.

2.3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa bà Nguyễn Thị L1 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 172m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 125, tờ bản đồ số 6 thuộc thôn T, xã C huyện T (nay là phường C, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 03/5/2006 mang tên ông Nguyễn Ngọc Th3. Tài sản trên đất gồm: Nhà ở và công trình phụ và các công trình khác gắn liền trên đất có đặc điểm: Tường gạch mái lợp prôximăng có diện tích 60 m².

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty VAMC về xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn Ng với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 403m² tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09, thuộc Khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND thành phố B cấp ngày 06/4/2006 mang tên Nguyễn Văn Ng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty VAMC về xử lý tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 403m² tại thửa số 11, tờ bản đồ số 09, thuộc Khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND thành phố B cấp ngày 06/4/2006 mang tên Nguyễn Văn Ng) theo Hợp đồng thế chấp

quyền sử dụng đất số LD/1020300009/HĐTC ngày 26/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn Ng với Ngân hàng. Cụ thể các tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 02/12/2015 là: 01 nhà hai tầng xây dựng năm 2012 diện tích 138,1m²; 01 nhà cấp 4 mái ngói xây dựng năm 2003 diện tích 40,6 m²; 01 điện thờ xây dựng năm 2000 diện tích 12,75m²; 01 mái tạm lợp tôn diện tích 20,67m²; 01 sân lát gạch đỏ Hạ Long diện tích 20m²; 01 nhà bếp cấp 4 xây dựng năm 2012 diện tích 32,12m²; khu nhà vệ sinh xây dựng năm 2012 diện tích 10,65m²; khu chuồng lợn xây dựng năm 2004 diện tích 19,5m²; ngõ xây dựng năm 2012 diện tích 65,79m²; 01 sân lát gạch đỏ Hạ Long xây dựng năm 2012 diện tích 80 m².

5. Về chi phí định giá tài sản: Bà Tổng Thị T phải chịu chi phí định giá hết 3.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản. Hoàn trả bà T 2.000.000 đồng. Xác nhận bà T đã nhận đủ số tiền 2.000.000 đồng theo Biên bản Th toán tiền chi phí định giá tài sản ngày 03/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện V.

6. Về chi phí giám định chữ viết: Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp số tiền 3.500.000 đồng chi phí giám định chữ viết. Xác nhận bà L1 đã nộp đủ số tiền trên.

7. Về án phí KDTMST:

- Công ty cổ phần thép H phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 255.095.000 đồng (Hai trăm năm mươi năm triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Công ty Quản lý tài sản – VAMC số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 107.404.395 đồng (Một trăm linh bảy triệu bốn trăm linh tư nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2012/03676 ngày 10/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

8. Về án phí KDTMPT: Công ty cổ phần thép H và bà Nguyễn Thị L1, ông Phạm Xuân Kh, bà Chu Thị Bích Th, bà Tổng Thị T, ông Nguyễn Văn Ng mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTMPT.

Xác nhận Công ty cổ phần thép H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2012/04672 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang. Công ty cổ phần thép H còn phải nộp tiếp số tiền án phí phúc thẩm là: 1.700.000 đồng.

Xác nhận bà Nguyễn Thị L1 đã nộp đủ số tiền 2.000.000 đồng gồm: Biên lai thu tiền số AA/2012/04673 ngày 29/9/2017 với số tiền 300.000 đồng và Biên lai thu tiền số AA/2012/04894 ngày 26/3/2018 với số tiền 1.700.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận ông Phạm Xuân Kh đã nộp đủ số tiền 2.000.000 đồng gồm: Biên lai thu tiền số AA/2012/04674 ngày 29/9/2017 với số tiền 300.000 đồng và Biên lai thu tiền số AA/2012/04833 ngày 19/01/2018 với số tiền 1.700.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận bà Chu Thị Bích Th đã nộp đủ số tiền 2.000.000 đồng gồm: Biên lai thu tiền số AA/2012/03676 ngày 10/4/2015 với số tiền 300.000 đồng và Biên lai thu tiền số AA/2012/03676 ngày 10/4/2015 với số tiền 1.700.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận bà Tống Thị T đã nộp đủ số tiền 2.000.000 đồng gồm: Biên lai thu tiền số AA/2012/04677 ngày 02/10/2017 với số tiền 300.000 đồng và Biên lai thu tiền số AA/2012/04834 ngày 19/01/2018 với số tiền 1.700.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận ông Nguyễn Văn Ng đã nộp đủ số tiền 2.000.000 đồng gồm: Biên lai thu tiền số AA/2012/04676 ngày 02/10/2017 với số tiền 300.000 đồng và Biên lai thu tiền số AA/2012/04834 ngày 19/01/2018 với số tiền 1.700.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang (chung Biên lai thu tiền với bà T ngày 19/01/2018 với tổng số tiền là 3.400.000 đồng).

Trong thời hạn bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

